
Công ty cổ phần xây dựng và năng lượng VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.330.239.251.725	2.361.954.732.157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	162.762.674.045	850.388.027.147
1. Tiền	111		135.692.868.566	209.257.671.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.069.805.479	641.130.355.200
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		691.657.389.283	661.402.435.965
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		691.657.389.283	661.402.435.965
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		824.382.656.070	482.038.838.651
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		301.884.320.124	270.213.878.125
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		134.521.245.573	154.073.454.897
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		455.264.382.269	124.968.797.525
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	136		(67.287.291.896)	(67.217.291.896)
IV. Hàng tồn kho	140		600.298.890.056	341.702.542.828
1. Hàng tồn kho	141	V.02	600.307.686.056	341.711.338.828
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(8.796.000)	(8.796.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.137.642.271	26.422.887.566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.788.777.885	9.025.563.337
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.117.843.250	17.397.324.229
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		231.021.136	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.693.298.467.722	3.953.083.802.209
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		537.996.210.543	537.446.109.369
5. Phải thu dài hạn khác	215		537.996.210.543	537.446.109.369
II. Tài sản cố định	220		2.864.574.387.793	2.613.197.778.841
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	2.668.072.039.143	2.416.979.193.978
- Nguyên giá	222		5.508.701.809.736	4.695.339.085.001
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.840.629.770.593)	(2.278.359.891.023)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		9.902.311.825	10.773.797.767
- Nguyên giá	225		11.215.344.443	11.215.344.443
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(1.313.032.618)	(441.546.676)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	186.600.036.825	185.444.787.096
- Nguyên giá	228		239.166.162.452	235.992.356.452
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(52.566.125.627)	(50.547.569.356)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		394.330.247.735	209.869.968.347
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		394.330.247.735	209.869.968.347
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		480.560.062.555	404.369.720.089
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		70.500.000.000	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		267.532.000.000	267.532.000.000
4. DP tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	264		(174.334.706)	(174.334.706)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		142.702.397.261	137.012.054.795
V. Tài sản dài hạn khác	260		415.837.559.096	188.200.225.563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	30.041.812.107	31.625.879.972
5. Lợi thế thương mại	269		385.795.746.989	156.574.345.591
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.023.537.719.447	6.315.038.534.366

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2026 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.950.441.727.618	3.860.286.954.293
I. Nợ ngắn hạn	310		1.201.044.357.560	1.029.651.984.935
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		313.506.677.220	172.148.546.765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.605.414.342	6.323.494.379
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		4.730.250.854	6.051.904.114
4. Thuế và các khoản phải nộp NN ngắn hạn	314	V.06	73.774.428.271	76.399.940.977
5. Phải trả người lao động	315		14.640.670.920	15.109.835.829
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.07	12.032.374.027	21.476.483.785
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		18.000.000	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		65.486.923.772	64.886.829.424
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		687.462.458.814	656.318.097.213
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18.787.159.340	10.936.852.449
II. Nợ dài hạn	330		2.749.397.370.058	2.830.634.969.358
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	2.749.397.370.058	2.830.634.969.358
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.073.095.991.829	2.454.751.580.073
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	3.073.095.991.829	2.454.751.580.073
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		777.320.508.906	629.107.071.262
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		832.839.208.188	673.840.858.197
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		514.950.210.462	232.379.905.740
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		317.888.997.726	441.460.952.457
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		619.099.519.587	307.966.895.466
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.023.537.719.447	6.315.038.534.366

Người lập biểu

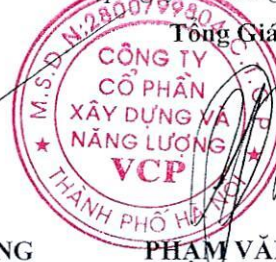

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng


NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc




PHẠM VĂN MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	785.275.261.562	535.601.755.964	1.438.922.504.061	975.454.921.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		785.275.261.562	535.601.755.964	1.438.922.504.061	975.454.921.088
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	464.410.957.258	348.368.044.157	875.306.364.421	634.786.288.283
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		320.864.304.304	187.233.711.807	563.616.139.640	340.668.632.805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	21.795.149.351	20.439.856.761	34.783.244.909	22.053.430.910
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	76.610.223.713	46.501.974.764	145.436.059.743	88.025.142.165
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		76.610.223.713	46.501.974.764	144.880.449.164	88.015.106.204
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		1.606.215.365	3.231.493.607	4.192.410.086	6.080.143.074
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		31.113.108.644	32.421.261.594	50.254.972.584	50.620.394.629
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		233.329.905.933	125.518.838.603	398.515.942.136	217.996.383.847
12. Thu nhập khác	31	VI.14	1.249.018.736	157.652.599	1.911.870.345	169.652.599
13. Chi phí khác	32		2.345.759.383	550.976.997	2.523.186.240	1.042.864.594
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1.096.740.647)	(393.324.398)	(611.315.895)	(873.211.995)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		232.233.165.286	125.125.514.205	397.904.626.241	217.123.171.852
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		31.122.245.646	15.012.362.472	49.252.204.599	25.041.568.256
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		201.110.919.640	110.113.151.733	348.652.421.642	192.081.603.596
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			177.703.117.970	102.346.351.211	317.888.997.726	177.645.918.903

20. Lợi nhuận sau thuế
của cổ đông không kiểm
soát

23.407.801.671

7.766.800.522

30.763.423.916

14.435.684.693

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



PHẠM VĂN MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	397.904.626.241	217.123.171.852
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	145.920.525.541	145.313.491.043
Các khoản dự phòng	03	70.000.000	7.693.123.575
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	8.343.567
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(34.311.805.191)	(17.892.075.706)
Chi phí lãi vay	06	144.880.449.164	88.015.106.204
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	654.463.795.755	440.261.160.535
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(11.520.264.258)	96.609.090.603
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(258.596.347.228)	(56.338.765.902)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	131.585.297.477	(103.873.459.225)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	3.953.905.449	(1.140.803.251)
Tiền lãi vay đã trả	14	(143.625.760.648)	(86.440.505.513)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(48.267.252.730)	(9.282.387.152)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.492.318.117)	(3.637.322.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	322.501.055.700	276.157.007.595
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(339.393.296.499)	(5.749.617.987)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	364.141.414	255.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(183.500.000.001)	(584.708.151.116)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	160.119.947.600	4.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(616.198.352.307)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.354.375.286	5.994.418.508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(957.253.184.507)	(580.208.350.595)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	520.834.380.299	610.962.878.431
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(570.900.941.331)	(575.006.891.203)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.485.010.003)	(900.408.892)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.321.653.260)	(565.549.600)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(52.873.224.295)</i>	<i>34.490.028.736</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(687.625.353.102)	(269.561.314.264)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>850.388.027.147</i>	<i>487.400.155.359</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng. tệ			(8.343.567)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>162.762.674.045</i>	<i>217.830.497.528</i>

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 17 ngày 23/12/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’ hay ‘Công ty mẹ’) là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Phường Láng - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng

3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 11 công ty con và 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba	Số 43 Dương Quảng Hàm, Phường Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đắklô4	Thôn Măng Đen, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăkrobayc	Thôn Măng Đen, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty CP Thủy điện Nậm La	Số 144, Đường Trường Trinh, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Sản xuất kinh doanh điện năng	82,765%
Công ty CP Thiết bị phụ tùng Sài Gòn	205A Nguyễn Xí, Phường Bình Thạnh, TP HCM	Sản xuất kinh doanh điện năng	52,06%
Công ty CP Cơ điện VCP	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sửa chữa máy móc, thiết bị ...	99,5%
Công ty TNHH Môi trường Ngôi sao Xanh	Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Xử lý nước thải, rác thải, bán điện	99,55%
Công ty TNHH Thủy điện Đắklô 1-3	Thôn Măng Đen, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất kinh doanh điện năng	99%
Công ty cổ phần Linh Linh	Số 06 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỷ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%. Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	5.191.105.087	13.040.634.538
- Tiền gửi ngân hàng	130.501.763.479	196.217.037.409
- Các khoản tương đương tiền	27.069.805.479	641.130.355.200
Cộng	162.762.674.045	850.388.027.147
2 Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	43.413.883.054	27.873.550.753
- Nguyên liệu, vật liệu	68.298.877.590	61.205.636.822
- Công cụ dụng cụ	8.950.235.759	7.245.471.662
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		0
- Thành phẩm	10.948.656.470	7.617.982.398
- Hàng hóa	468.696.033.183	237.768.697.193
Cộng	600.307.686.056	341.711.338.828

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	2.208.223.827.457	1.879.788.794.351	505.503.738.605	4.565.223.233	97.227.501.355	30.000.000	4.695.339.085.001
- Mua trong năm	1.083.626.332	20.140.998.190	133.046.942.781		99.406.296		154.370.973.599
- Đầu tư XD CB hoàn thành							0
- Tăng do hợp nhất	334.052.592.968	146.456.842.624	176.662.381.916	3.080.814.872	45.000.000		660.297.632.380
- Thanh lý, nhượng bán			(1.232.238.291)				(1.232.238.291)
- Giảm khác		(73.642.953)					(73.642.953)
Số dư cuối kỳ	2.543.360.046.757	2.046.312.992.212	813.980.825.011	7.646.038.105	97.371.907.651	30.000.000	5.508.701.809.736
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	860.535.354.480	1.100.334.412.623	265.397.178.619	4.148.867.677	47.914.077.624	30.000.000	2.278.359.891.023
- Khấu hao trong năm	53.291.632.483	39.951.607.769	28.523.850.118	176.998.274	2.421.626.683		124.365.715.327
- Tăng do hợp nhất	190.914.916.457	105.514.069.275	139.731.826.083	3.004.233.672	45.000.000		439.210.045.487
- Thanh lý, nhượng bán			(1.232.238.291)				(1.232.238.291)
- Giảm khác		(73.642.953)					(73.642.953)
Số dư cuối kỳ	1.104.741.903.420	1.245.726.446.714	432.420.616.529	7.330.099.623	50.380.704.307	30.000.000	2.840.629.770.593
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ	1.347.688.472.977	779.454.381.728	240.106.559.986	416.355.556	49.313.423.731	0	2.416.979.193.978
- Tại ngày cuối kỳ	1.438.618.143.337	800.586.545.498	381.560.208.482	315.938.482	46.991.203.344	0	2.668.072.039.143

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	235.992.356.452	235.992.356.452
- Tăng trong kỳ	3.173.806.000	3.173.806.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	239.166.162.452	239.166.162.452
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	50.547.569.356	50.547.569.356
- Khấu hao trong kỳ	2.018.556.271	982.756.155
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	52.566.125.627	52.566.125.627
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	185.444.787.096	185.444.787.096
- Tại ngày cuối kỳ	186.600.036.825	186.600.036.825
5 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	9.283.350.325	9.983.273.608
- Chi phí khác	20.758.461.782	21.642.606.364
Cộng	30.041.812.107	31.625.879.972
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	6.123.098.257	6.272.249.717
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.761.252.220	47.776.300.351
- Thuế thu nhập cá nhân	1.412.437.663	1.212.008.085
- Thuế tài nguyên	9.151.208.442	10.595.274.485
- Thuế, phí khác	8.326.431.689	10.544.108.339
Cộng	73.774.428.271	76.399.940.977
7 Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	10.380.637.556	10.584.282.376
- Chi phí khác	1.651.736.471	10.892.201.409
Cộng	12.032.374.027	21.476.483.785
8 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn	2.256.689.036.722	2.339.384.969.358
- Trái phiếu phát hành	492.708.333.336	491.250.000.000
Cộng	2.749.397.370.058	2.830.634.969.358

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	837.896.580.000	499.895.424.557	5.940.175.148	4.258.537.955	415.249.386.106	284.826.464.137	2.048.066.567.903
- Tăng vốn trong năm							0
- Tăng do hợp nhất						3.650.088.485	3.650.088.485
- Lãi trong kỳ trước					441.460.952.457	39.641.730.905	481.102.683.362
- Phân phối lợi nhuận		124.953.108.750			(182.869.480.366)	(20.151.388.061)	(78.067.759.677)
- Giảm khác		4.258.537.955		(4.258.537.955)			0
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	837.896.580.000	629.107.071.262	5.940.175.148	0	673.840.858.197	307.966.895.466	2.454.751.580.073
- Tăng do hợp nhất						283.625.516.422	283.625.516.422
- Lãi trong kỳ này					317.888.997.726	30.763.423.916	348.652.421.642
- Phân phối lợi nhuận		148.213.437.644			(158.890.647.735)	(3.256.316.217)	(13.933.526.308)
Số dư cuối kỳ này	837.896.580.000	777.320.508.906	5.940.175.148	0	832.839.208.188	619.099.519.587	3.073.095.991.829

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	334.706.028.396	186.023.185.210
- Doanh thu khác	450.569.233.166	349.578.570.754
Cộng	785.275.261.562	535.601.755.964
	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	70.251.392.392	50.461.894.515
- Giá vốn khác	394.159.564.866	297.906.149.642
Cộng	464.410.957.258	348.368.044.157
	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.795.149.351	16.214.125.913
- Doanh thu HĐTC khác	0	4.225.730.848
Cộng	21.795.149.351	20.439.856.761
	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	76.054.613.134	46.501.974.764
- Chi phí tài chính khác	555.610.579	-
Cộng	76.610.223.713	46.501.974.764
	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
14 Thu nhập khác		
- Thanh lý tài sản cố định	364.141.414	150.000.000
- Thu nhập khác	884.877.322	7.652.599
Cộng	1.249.018.736	157.652.599

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN MINH